

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 40

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh TT.Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước TT.Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty là công ty cổ phần đại chúng.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn;
  - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
  - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
  - + Tư vấn chuyên giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu;
  - + Tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý nước;
  - + Tư vấn chuyên giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Quang Minh

Chủ tịch



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0621069-R/AISDN-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2022**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**HUYNH TIÊU PHỤNG**

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HỒ THỊ HÀ LAN**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Branch in Danang: 350 Hai Phong St., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>348.746.734.820</b>	<b>539.693.537.814</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>59.540.230.635</b>	<b>160.488.213.529</b>
1. Tiền	111		59.540.230.635	10.488.213.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	150.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>184.271.511.873</b>	<b>235.265.412.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.682.684.068	43.440.599.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	126.780.988.091	166.589.007.514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.807.839.714	25.235.805.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>44.918.021.567</b>	<b>51.637.808.492</b>
1. Hàng tồn kho	141		44.918.021.567	51.637.808.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.016.970.745</b>	<b>42.302.103.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.130.432.821	38.683.795.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.886.537.924	3.618.308.246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.563.589.425.056</b>	<b>1.403.216.783.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.228.795.432.899</b>	<b>1.254.257.148.044</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.227.192.207.265	1.252.363.670.244
- Nguyên giá	222		2.923.718.960.557	2.810.521.753.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.696.526.753.292)	(1.558.158.083.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.603.225.634	1.893.477.800
- Nguyên giá	228		4.147.285.000	3.644.415.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.544.059.366)	(1.750.937.200)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>330.917.007.917</b>	<b>146.401.232.143</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	330.917.007.917	146.401.232.143
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.876.984.240</b>	<b>2.558.403.230</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.876.984.240	2.558.403.230
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.912.336.159.876</b>	<b>1.942.910.321.231</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>930.083.796.342</b>	<b>973.547.152.628</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>328.466.892.222</b>	<b>419.340.217.582</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	17.755.310.886	138.463.486.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.672.010.982	2.678.302.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.471.212.773	10.119.173.383
4. Phải trả người lao động	314		19.350.438.291	17.071.908.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	205.217.935.495	161.107.261.391
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	56.011.978.154	64.042.442.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	6.772.477.395	15.743.996.233
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.215.528.246	10.113.646.936
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>601.616.904.120</b>	<b>554.206.935.046</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	5.132.060.000	4.738.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	596.484.844.120	549.468.635.046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>982.252.363.534</b>	<b>969.363.168.603</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>982.252.363.534</b>	<b>969.363.168.603</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.971.788.326	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.450.575.208	95.533.168.603
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		155.492.277	-
LNST chưa phân phối năm này	421b		101.295.082.931	95.533.168.603
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.912.336.159.876</b>	<b>1.942.910.321.231</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Lê Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	586.443.218.584	556.633.478.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>586.443.218.584</b>	<b>556.633.478.423</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	407.515.260.281	380.683.648.318
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>178.927.958.303</b>	<b>175.949.830.105</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.760.228.898	16.961.706.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.682.985.846	18.652.925.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.682.985.846	13.182.467.747
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	27.932.965.526	25.600.761.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.216.803.809	29.254.848.283
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>125.855.432.020</b>	<b>119.403.000.942</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	923.468.099	92.318.166
12. Chi phí khác	32	VI.8	132.941.318	30.000.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>790.526.781</b>	<b>62.318.166</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>126.645.958.801</b>	<b>119.465.319.108</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	25.350.875.870	23.932.150.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>101.295.082.931</b>	<b>95.533.168.604</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.159	1.228
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.159	1.228

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

TP. Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T. THIÊN HUẾ**



Lê Quang Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		126.645.958.801	119.465.319.108
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	140.926.716.184	127.939.590.064
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.311.944.232)	4.945.571.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.721.879.090)	(21.751.912.278)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	8.682.985.846	11.712.798.619
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		270.221.837.509	242.311.367.212
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		33.009.740.811	(157.131.449.159)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		6.719.786.925	1.651.363.413
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		139.834.369.076	44.834.956.922
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.318.581.010)	(828.069.891)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.682.985.846)	(13.182.467.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(23.038.873.070)	(26.600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.065.266.925
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.654.006.690)	(11.508.522.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		401.091.287.705	82.612.445.675
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(518.200.833.026)	(205.964.024.247)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		269.292.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	270.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	3.746.399.861	16.805.631.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(464.185.140.801)	40.841.607.236

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(605.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	166.914.230.036	216.148.748.035
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(127.928.484.834)	(150.170.497.654)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.839.875.000)	(70.173.118.385)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.854.129.798)</b>	<b>(4.799.868.004)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(100.947.982.894)</b>	<b>118.654.184.907</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>160.488.213.529</b>	<b>41.833.319.526</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	709.096
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>59.540.230.635</b>	<b>160.488.213.529</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

TP. Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ**



Lê Quang Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước TT.Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty là công ty cổ phần đại chúng.

**Tên tiếng anh:** HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** HUEWACO.

**Mã chứng khoán:** HWS (UPCOM)

**Trụ sở chính:** Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn;
  - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
  - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
  - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu;
  - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước;
  - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

### 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

### 7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 508 nhân viên. (Đến 31 tháng 12 năm 2020: 508 nhân viên)

### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.910 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### *Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 21 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí quảng cáo và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.**

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi .

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Đơn vị đã được Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2020.

### 16. Công cụ tài chính:

#### Ghi nhận ban đầu:

#### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tiền</b>	<b>59.540.230.635</b>	<b>10.488.213.529</b>
Tiền mặt	375.998.272	1.180.767.268
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	59.164.232.363	9.180.694.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	-	126.752.029
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.540.230.635</b>	<b>160.488.213.529</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>2. ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Huế	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>3. ngắn hạn</b>				
Khách hàng trong nước	42.682.684.068	-	43.440.599.676	-
- Công nợ tiền nước	37.348.992.937	-	36.537.610.492	-
- Khách hàng khác	5.333.691.131	-	6.902.989.184	-
<b>Cộng</b>	<b>42.682.684.068</b>	<b>-</b>	<b>43.440.599.676</b>	<b>-</b>
Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. ngắn hạn</b>				
Nhà cung cấp trong nước	126.780.988.091	-	166.589.007.514	-
- Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG	109.895.580.205	-	154.822.230.805	-
- Nhà cung cấp khác	16.885.407.886	-	11.766.776.709	-
<b>Cộng</b>	<b>126.780.988.091</b>	<b>-</b>	<b>166.589.007.514</b>	<b>-</b>
5. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.538.530.891	-	7.341.074.891	-
Phải thu khác	12.269.308.823	-	17.894.730.189	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	2.309.340.231	-	9.657.970.744	-
- Thuế TNCN	2.898.247.187	-	3.607.790.422	-
- Phí thoát nước	2.208.680.748	-	1.536.117.994	-
- Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	315.503.497	-	-	-
- Lãi dự thu	-	-	728.631.000	-
- Phải thu khác	4.537.537.160	-	2.364.220.029	-
<b>Cộng</b>	<b>14.807.839.714</b>	<b>-</b>	<b>25.235.805.080</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.004.123.812	-	34.854.362.973	-
Công cụ, dụng cụ	2.753.318.409	-	5.630.584.130	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.832.399.760	-	10.882.726.105	-
Thành phẩm	328.179.586	-	270.135.284	-
<b>Cộng</b>	<b>44.918.021.567</b>	<b>-</b>	<b>51.637.808.492</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản	330.917.007.917	-	146.401.232.143	-
- Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	267.911.517.917	-	146.401.232.143	-
- Hệ thống mạng lưới cấp nước sạch - Vốn ngân sách	63.005.490.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>330.917.007.917</b>	<b>-</b>	<b>146.401.232.143</b>	<b>-</b>

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 37)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.644.415.000	3.644.415.000
Mua trong năm	502.870.000	502.870.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.147.285.000	4.147.285.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.750.937.200	1.750.937.200
Khấu hao trong năm	793.122.166	793.122.166
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.544.059.366	2.544.059.366
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.893.477.800	1.893.477.800
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.603.225.634	1.603.225.634

- \* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí vô hình nước sạch mã	3.122.628.695	2.010.096.189
Chi phí quảng cáo	228.668.879	131.227.037
Phần mềm ứng dụng	525.686.666	380.780.004
Chi phí khác	-	36.300.000
<b>Cộng</b>	<b>3.876.984.240</b>	<b>2.558.403.230</b>

11. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	17.755.310.886	17.755.310.886	138.463.486.173	138.463.486.173
- Công ty TNHH thiết bị và hoá chất CN Trường Thi	1.256.652.500	1.256.652.500	915.680.000	915.680.000
- Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	1.186.528.500	1.186.528.500	267.245.000	267.245.000
- Công ty CP Kiến trúc KANSAI	1.180.937.818	1.180.937.818	4.946.476.632	4.946.476.632
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	-	-	53.605.439.611	53.605.439.611
- Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL miền nam	-	-	46.178.279.048	46.178.279.048
- Nhà cung cấp khác	14.131.192.068	14.131.192.068	32.550.365.882	32.550.365.882
<b>Cộng</b>	<b>17.755.310.886</b>	<b>17.755.310.886</b>	<b>138.463.486.173</b>	<b>138.463.486.173</b>

## b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Nhựa Đồng Nai	753.564.900	753.564.900	982.898.700	982.898.700
<b>Cộng</b>	<b>753.564.900</b>	<b>753.564.900</b>	<b>982.898.700</b>	<b>982.898.700</b>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Khách hàng trong nước	4.672.010.982	2.678.302.915
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	1.190.881.000	-
- Khách hàng khác	3.481.129.982	2.678.302.915
<b>Cộng</b>	<b>4.672.010.982</b>	<b>2.678.302.915</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
<b>13. nộp nhà nước</b>				
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.861.387.245	25.350.875.870	23.038.873.070	7.173.390.045
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.180.308.669	1.180.308.669	-
Thuế tài nguyên	278.709.410	1.984.981.341	1.979.770.020	283.920.731
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.979.076.728	37.900.948.584	37.866.123.315	5.013.901.997
<b>Cộng</b>	<b>10.119.173.383</b>	<b>66.417.114.464</b>	<b>64.065.075.074</b>	<b>12.471.212.773</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.142.852.575	-	-	2.142.852.575
Thuế thu nhập cá nhân	1.475.455.671	731.770.322	-	743.685.349
<b>Cộng</b>	<b>3.618.308.246</b>	<b>731.770.322</b>	<b>-</b>	<b>2.886.537.924</b>
<b>14. Phải trả khác</b>			<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn			4.930.657.722	4.930.604.077
Phải trả khác			200.287.277.773	156.176.657.314
- Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)			93.326.254.879	118.564.729.388
- Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)			12.960.765.706	12.960.765.706
- Phải trả các công trình xây dựng			78.272.094.000	14.643.973.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất Phong Điền			9.611.071.000	7.820.312.000
- Cổ tức phải trả			189.921.030	46.030
- Các khoản phải trả phải nộp khác			5.927.171.158	2.186.831.190
<b>Cộng</b>			<b>205.217.935.495</b>	<b>161.107.261.391</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			5.132.060.000	4.738.300.000
<b>Cộng</b>			<b>5.132.060.000</b>	<b>4.738.300.000</b>
<b>c. Phải trả khác là các bên liên quan</b>				
- Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)			93.326.254.879	118.564.729.388
- Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)			12.960.765.706	12.960.765.706
<b>Cộng</b>			<b>106.287.020.585</b>	<b>131.525.495.094</b>

(\*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 126.324.527.188 đồng. Số dư còn lại tại ngày 31/12/2021 là: 93.326.254.879 đồng.

(\*\*) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>56.011.978.154</b>	<b>56.011.978.154</b>	<b>64.042.442.026</b>	<b>64.042.442.026</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	56.011.978.154	56.011.978.154	64.042.442.026	64.042.442.026
- Ngân hàng NN & PTNT TT Huế	7.560.000.000	7.560.000.000	11.319.182.875	11.319.182.875
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế	1.741.524.040	1.741.524.040	3.480.000.000	3.480.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế	6.944.797.837	6.944.797.837	9.259.730.440	9.259.730.440
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (*)	39.765.656.277	39.765.656.277	39.983.528.711	39.983.528.711
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>596.484.844.120</b>	<b>596.484.844.120</b>	<b>549.468.635.046</b>	<b>549.468.635.046</b>
Vay ngân hàng	596.484.844.120	596.484.844.120	549.468.635.046	549.468.635.046
- Ngân hàng NN & PTNT TT Huế	-	-	7.560.000.000	7.560.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế	-	-	1.741.524.040	1.741.524.040
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế	-	-	6.944.797.837	6.944.797.837
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (*)	596.484.844.120	596.484.844.120	533.222.313.169	533.222.313.169
<b>Cộng</b>	<b>652.496.822.274</b>	<b>652.496.822.274</b>	<b>613.511.077.072</b>	<b>613.511.077.072</b>

## Thuyết minh các khoản vay:

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay và thời hạn đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
4000-LAV-201600075 và 4000-LAV-201600075-01	30/01/2016 30/01/2024	Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm	7.560.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai của các dự án và quyền sử dụng đất

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:**

Số hợp đồng	Thời hạn vay và thời hạn đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTĐ	03/07/2014 03/07/2022	(a)	1.741.524.040	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda

(a) Lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

**Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:**

Số hợp đồng	Thời hạn vay và thời hạn đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014- HĐTDDA/NHCT460-HUE WACO	30/09/2014 30/09/2022	7,6%	6.944.797.837	10 hệ thống nối mạng cấp nước các xã

**Khoản vay Ngân hàng phát triển Châu Á bao gồm:**

(\*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB	-	8.051.755.658
Dự phòng tiền lương	6.772.477.395	7.692.240.575
<b>Cộng</b>	<b>6.772.477.395</b>	<b>15.743.996.233</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 38)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01%	613.300.000.000	613.300.000.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11,52%	100.909.090.000	100.909.090.000
Vốn cổ đông vốn khác	18,22%	159.620.910.000	159.620.910.000
Cổ phiếu quỹ	0,25%	2.170.000.000	2.170.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>876.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	876.000.000.000	876.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	876.000.000.000	876.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	876.000.000.000	876.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	76.650.000.000	70.173.118.385
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	8,75%
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	217.000	217.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	217.000	217.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.383.000	87.383.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

## 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm 2021	Năm 2020
<b>a. Tài sản thuê ngoài :</b>		
Giá trị tài sản thuê (*)	33.390.711.884	33.390.711.884
<b>Cộng</b>	<b>33.390.711.884</b>	<b>33.390.711.884</b>

(\*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1306/QĐ-UBND ngày 15/06/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018; Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

b. Ngoại tệ các loại	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
USD	-	-	5.515,41	126.752.029
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.515,41</b>	<b>126.752.029</b>
c. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
	-	322.761.646	-	322.761.646
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>322.761.646</b>	<b>-</b>	<b>322.761.646</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	545.033.228.035	519.780.348.001
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	15.223.380.920	16.893.351.782
Doanh thu nhượng bán vật tư	9.604.635.335	9.762.727.458
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	7.966.317.602	9.311.713.347
Doanh thu hoạt động khác	8.615.656.692	885.337.835
<b>Cộng</b>	<b>586.443.218.584</b>	<b>556.633.478.423</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh nước	545.033.228.035	519.780.348.001
Doanh thu thuần nước tinh khiết Bạch Mã	15.223.380.920	16.893.351.782
Doanh thu thuần nhượng bán vật tư	9.604.635.335	9.762.727.458
Doanh thu thuần lắp đặt HTCN hộ khách hàng	7.966.317.602	9.311.713.347
Doanh thu thuần hoạt động khác	8.615.656.692	885.337.835
<b>Cộng</b>	<b>586.443.218.584</b>	<b>556.633.478.423</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	374.220.900.219	347.457.000.362
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	11.703.080.719	13.904.623.028
Giá vốn nhượng bán vật tư	7.136.090.773	9.447.402.010
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	5.985.325.752	8.460.829.476
Giá vốn hoạt động khác	8.469.862.818	1.413.793.442
<b>Cộng</b>	<b>407.515.260.281</b>	<b>380.683.648.318</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	3.746.399.861	16.805.631.483
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.311.944.232	-
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.701.884.805	156.074.809
<b>Cộng</b>	<b>11.760.228.898</b>	<b>16.961.706.292</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	8.682.985.846	11.712.798.619
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.837.770.986
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	5.102.355.604
<b>Cộng</b>	<b>8.682.985.846</b>	<b>18.652.925.209</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	10.748.724.617	8.222.893.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.184.240.909	17.377.868.421
<b>Cộng</b>	<b>27.932.965.526</b>	<b>25.600.761.963</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.996.550.000	5.189.184.000
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	4.179.519.136	2.034.334.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.258.699.466	1.278.894.298
Thuế, phí, lệ phí	4.587.606.881	1.959.789.363
Dự phòng phải thu khó đòi	-	165.433.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	13.194.428.326	18.627.212.589
<b>Cộng</b>	<b>28.216.803.809</b>	<b>29.254.848.283</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	803.042.864	-
Thu tiền cho thuê nhà tập thể	24.089.281	15.454.530
Thu tiền đền vò nước	9.272.727	13.236.361
Thu nhập khác	87.063.227	63.627.275
<b>Cộng</b>	<b>923.468.099</b>	<b>92.318.166</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ	24.520.771	-
Các khoản phạt, chậm nộp	108.420.547	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>132.941.318</b>	<b>30.000.000</b>
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	269.292.364	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	293.813.135	-
<b>Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản</b>	<b>(24.520.771)</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.794.472.861	83.085.345.882
Chi phí nhân công	102.186.323.836	103.819.092.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.929.267.852	127.939.590.064
Chi phí dự phòng	-	165.433.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.625.118.785	88.540.982.801
Chi phí khác bằng tiền	32.137.564.239	31.951.216.924
<b>Cộng</b>	<b>464.672.747.573</b>	<b>435.501.661.189</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	126.645.958.801	119.465.319.108
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	108.420.547	195.433.412
Các khoản điều chỉnh tăng	108.420.547	195.433.412
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	108.420.547	30.000.000
+ Chi phí khác	-	165.433.412
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	126.754.379.348	119.660.752.520
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	<u>25.350.875.870</u>	<u>23.932.150.504</u>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.295.082.931	95.533.168.604
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	11.755.888.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	11.755.888.000
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	11.755.888.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	101.295.082.931	107.289.056.604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.383.000	87.383.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.159</u>	<u>1.228</u>
(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.		
Năm này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm này là lợi nhuận sau thuế.		
<b>12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	101.295.082.931	107.289.056.604
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	101.295.082.931	107.289.056.604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.383.000	87.383.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	87.383.000	87.383.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.159</u>	<u>1.228</u>

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Ch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**13.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm 2021</b>		
VND	+ 100	432.939.088
VND	- 100	(432.939.088)
USD	+ 100	(6.362.505.004)
USD	- 100	6.362.505.004
<b>Năm 2020</b>		
VND	+ 100	1.984.226.921
VND	- 100	(1.984.226.921)
USD	+100	(4.388.946.455)
USD	-100	4.388.946.455

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ
Năm 2021	+1%	(26.441.297.485)
	-1%	26.441.297.485
Năm 2020	+1%	(5.730.790.899)
	-1%	5.730.790.899

**13.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	56.011.978.154	198.828.281.387	397.656.562.733	652.496.822.274
Phải trả người bán	17.755.310.886	-	-	17.755.310.886
Các khoản phải trả khác	194.170.185.585	5.132.060.000	-	199.302.245.585
<b>Cộng</b>	<b>267.937.474.625</b>	<b>203.960.341.387</b>	<b>397.656.562.733</b>	<b>869.554.378.745</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	64.042.442.026	198.357.532.849	351.111.102.197	613.511.077.072
Phải trả người bán	138.463.486.173	-	-	138.463.486.173
Các khoản phải trả khác	171.920.653.547	4.738.300.000	-	176.658.953.547
<b>Cộng</b>	<b>374.426.581.746</b>	<b>203.095.832.849</b>	<b>351.111.102.197</b>	<b>928.633.516.792</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.15)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 39)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	166.914.230.036	216.148.748.035

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	127.928.484.834	150.170.497.654

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn	Phải trả tài sản nhận nợ	Số dư đầu năm	118.564.729.388
			Phát sinh giảm	25.238.474.509
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>93.326.254.879</b>
		Khoản phải trả khác	Số dư đầu năm	12.960.765.706
			Phát sinh tăng	53.663.750.000
			Phát sinh giảm	53.663.750.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.960.765.706</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Cổ đông lớn	Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	982.898.700
			Phát sinh tăng	4.287.235.150
			Phát sinh giảm	4.516.568.950
		<b>Số dư cuối năm</b>	<b>753.564.900</b>	
		Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	8.829.545.375
Phát sinh giảm	8.829.545.375			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2021	Năm 2020
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT		74.241.400	-
Ông Trương Công Nam	Nguyên Chủ tịch HĐQT		884.184.700	1.052.323.300
Ông Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Luong, thưởng, khác	722.239.900	697.604.900
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên HĐQT		678.122.200	724.869.800
Ông Dương Quý Dương	kiêm Phó Tổng Giám đốc		653.775.800	695.170.400
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT		620.465.100	655.371.200
Ông Trương Minh Châu	kiêm Kế toán trưởng		608.630.400	629.194.700
<b>Cộng</b>			<b>4.241.659.500</b>	<b>4.454.534.300</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 40)****5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với Thông báo 73/TB - KV II ngày 30/06/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực II.

Chỉ tiêu	01/01/2020		Chênh lệch	
	Số đã trình bày	Số trình bày lại		
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	43.193.387.676	43.440.599.676	247.212.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	38.746.723.641	38.683.795.277	(62.928.364)
Tài sản cố định hữu hình	221	1.250.918.495.601	1.252.363.670.244	1.445.174.643
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	148.281.325.075	146.401.232.143	(1.880.092.932)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.123.302.915	2.678.302.915	(445.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.080.300.313	10.119.173.383	38.873.070
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	95.377.676.326	95.533.168.603	155.492.277

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	568.867.034.738	556.633.478.423	(12.233.556.315)
Giá vốn hàng bán	11	391.641.900.853	380.683.648.318	(10.958.252.535)
Chi phí tài chính	22	20.122.594.337	18.652.925.209	(1.469.669.128)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.893.277.434	23.932.150.504	38.873.070
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	95.377.676.326	95.533.168.604	155.492.278

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	127.915.095.579	127.939.590.064	24.494.485
Chi phí lãi vay	06	13.182.467.747	11.712.798.619	(1.469.669.128)
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(156.502.165.523)	(157.131.449.159)	(629.283.636)
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	42.954.863.991	44.834.956.922	1.880.092.931



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Trương Minh Châu**

TP. Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Lê Quang Minh**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	262.532.413.927	140.743.940.895	2.398.894.832.077	8.350.566.355	2.810.521.753.254
Mua trong năm	-	28.994.240.542	2.427.910.818	201.440.909	31.623.592.269
Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	22.543.862.856	-	61.165.039.050	-	83.708.901.906
Thanh lý, nhượng bán	(883.232.531)	(327.000.000)	(848.504.341)	-	(2.058.736.872)
Giảm khác	-	(76.550.000)	-	-	(76.550.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	284.193.044.252	169.334.631.437	2.461.639.277.604	8.552.007.264	2.923.718.960.557
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	136.319.799.952	104.655.701.495	1.310.453.772.102	6.728.809.461	1.558.158.083.010
Khấu hao trong năm	13.285.473.382	13.525.859.457	112.859.235.546	465.577.300	140.136.145.685
Thanh lý, nhượng bán	(690.774.013)	(327.000.000)	(747.149.723)	-	(1.764.923.736)
Giảm khác	-	(2.551.667)	-	-	(2.551.667)
Số dư tại ngày 31/12/2021	148.914.499.321	117.852.009.285	1.422.565.857.925	7.194.386.761	1.696.526.753.292
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	126.212.613.975	36.088.239.400	1.088.441.059.975	1.621.756.894	1.252.363.670.244
Số dư tại ngày 01/01/2021	135.278.544.931	51.482.622.152	1.039.073.419.679	1.357.620.503	1.227.192.207.265

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 647.387.769.381 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 956.962.776.882 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>(1.565.000.000)</b>	-	<b>81.681.640.385</b>	<b>956.116.640.385</b>
Lợi nhuận năm 2020	-	-	-	95.533.168.604	95.533.168.604
Mua lại cổ phiếu của CBCNV nghỉ việc.	-	(605.000.000)	-	-	(605.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(11.508.522.000)	(11.508.522.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(70.173.118.385)	(70.173.118.385)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>(2.170.000.000)</b>	-	<b>95.533.168.603</b>	<b>969.363.168.603</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>(2.170.000.000)</b>	-	<b>95.533.168.603</b>	<b>969.363.168.603</b>
Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	101.295.082.931	101.295.082.931
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.971.788.326	(6.971.788.326)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	(11.755.888.000)	(11.755.888.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(76.650.000.000)	(76.650.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>(2.170.000.000)</b>	<b>6.971.788.326</b>	<b>101.450.575.208</b>	<b>982.252.363.534</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
- Phải thu khách hàng	42.682.684.068	-	43.440.599.676	-	42.682.684.068	43.440.599.676
- Phải thu khác	-	-	728.631.000	-	-	728.631.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	59.540.230.635	-	160.488.213.529	-	59.540.230.635	160.488.213.529
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.222.914.703</b>	<b>-</b>	<b>254.657.444.205</b>	<b>-</b>	<b>102.222.914.703</b>	<b>254.657.444.205</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	652.496.822.274	-	613.511.077.072	-	652.496.822.274	613.511.077.072
- Phải trả người bán	17.755.310.886	-	138.463.486.173	-	17.755.310.886	138.463.486.173
- Nợ phải trả tài chính khác	199.302.245.585	-	176.658.953.547	-	199.302.245.585	176.658.953.547
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>869.554.378.745</b>	<b>-</b>	<b>928.633.516.792</b>	<b>-</b>	<b>869.554.378.745</b>	<b>928.633.516.792</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VIII Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

## Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

## 4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

## a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2021

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động nhượng bán vật tư, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Năm 2021	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động nhượng bán vật tư	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu	545.033.228.035	15.223.380.920	9.604.635.335	7.966.317.602	8.615.656.692	586.443.218.584
Giá vốn	374.220.900.219	11.703.080.719	7.136.090.773	5.985.325.752	8.469.862.818	407.515.260.281
<b>Lãi gộp theo bộ phận</b>	<b>170.812.327.816</b>	<b>3.520.300.201</b>	<b>2.468.544.562</b>	<b>1.980.991.850</b>	<b>145.793.874</b>	<b>178.927.958.303</b>

## b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động nhượng bán vật tư, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Năm 2020	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động nhượng bán vật tư	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu	519.780.348.001	16.893.351.782	9.762.727.458	9.311.713.347	885.337.835	556.633.478.423
Giá vốn	347.457.000.362	13.904.623.028	9.447.402.010	8.460.829.476	1.413.793.442	380.683.648.318
<b>Lãi gộp theo bộ phận</b>	<b>172.323.347.639</b>	<b>2.988.728.754</b>	<b>315.325.448</b>	<b>850.883.871</b>	<b>(528.455.607)</b>	<b>175.949.830.105</b>